

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2010**

# **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2010**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 27

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B02a/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010**

	Thuyết minh	30/06/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
<b>A TÀI SẢN</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.087.717	6.757.528
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.470.299	1.741.755
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	27.690.994	36.558.097
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	27.690.002	36.555.288
2	Cho vay các TCTD khác	1.000	4.000
3	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(8)	(1.191)
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	I.1 9.788	-
VI	Cho vay khách hàng	71.469.969	61.520.231
1	Cho vay khách hàng	I.2 72.074.893	62.020.929
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	I.3 (604.924)	(500.698)
VII	Chứng khoán đầu tư	I.4 48.453.411	32.057.376
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.091.610	190.205
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	46.475.920	31.981.845
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(114.120)	(114.674)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.906.525	2.701.491
1	Đầu tư vào công ty con	2.040.000	1.940.000
2	Đầu tư dài hạn khác	866.525	761.491
3	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
IX	Tài sản cố định	872.103	798.322
1	Tài sản cố định hữu hình	826.671	750.643
2	Tài sản cố định vô hình	45.433	47.679
X	Tài sản Có khác	14.782.673	25.589.411
1	Các khoản lãi, phí phải thu	2.229.419	2.302.573
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	22.865
3	Tài sản có khác	12.553.254	23.263.973
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>174.743.479</b>	<b>167.724.211</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B02a/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2010**

	Thuyết minh	30/06/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng	
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.5	9.898.308	10.256.943
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.6	21.240.908	10.454.217
1	Tiền gửi của các TCTD khác		21.240.908	10.454.217
2	Vay các TCTD khác		-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	1.7	99.074.577	87.900.839
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	23.351
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay các tổ chức tín dụng chịu rủi ro		277.234	270.304
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.8	24.935.604	26.082.588
VII	Các khoản nợ khác	1.9	9.621.470	23.095.566
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.295.568	1.078.246
2	Các khoản phải trả khác		8.300.378	21.996.560
3	Dự phòng cho cam kết ngoại bảng		25.524	20.760
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>165.048.100</b>	<b>158.083.808</b>
<b>VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ</b>				
1	Vốn điều lệ	1.11	9.695.379	9.640.403
2	Các quỹ dự trữ		7.814.138	7.814.138
3	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		795.745	784.750
4	Lợi nhuận chưa phân phối		55.420	-
			1.030.075	1.041.515
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>174.743.479</b>	<b>167.724.211</b>
<b>CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG</b>			<b>3.550.934</b>	<b>3.010.531</b>

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2010  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B03a/TCTD**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ II NĂM 2010**

		Thuyết minh	Quý II-2010	Quý II-2009	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2010 30/06/2009	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	II.1	3.381.800	2.134.264	6.392.129	4.095.842
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	II.2	(2.353.025)	(1.416.665)	(4.651.554)	(2.878.315)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.028.775</b>	<b>717.599</b>	<b>1.740.575</b>	<b>1.217.527</b>
1	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		125.158	243.801	257.060	387.482
2	Chi phí hoạt động dịch vụ		(28.450)	(23.284)	(54.737)	(42.112)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>96.709</b>	<b>220.517</b>	<b>202.323</b>	<b>345.370</b>
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		170.732	140.545	275.345	451.703
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	II.3	453	117.927	54.320	100.522
1	Thu nhập từ hoạt động khác		21.753	11.505	40.290	29.579
2	Chi phí hoạt động khác		(21.352)	(3.196)	(41.424)	(3.221)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>		<b>401</b>	<b>8.309</b>	<b>(1.134)</b>	<b>26.358</b>
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	II.4	296.354	60.964	296.674	69.757
VIII	Chi phí quản lý chung	II.5	(468.347)	(407.173)	(885.209)	(804.399)
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.125.076</b>	<b>858.688</b>	<b>1.682.895</b>	<b>1.406.838</b>
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(90.894)	(76.516)	(107.966)	(174.625)
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.034.182</b>	<b>782.172</b>	<b>1.574.929</b>	<b>1.232.213</b>
XII	Chi phí thuế TNDN		(184.457)	(180.302)	(319.564)	(290.614)
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>849.725</b>	<b>601.870</b>	<b>1.255.365</b>	<b>941.599</b>

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2010

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B04a/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
QUÝ II NĂM 2010**

(Theo phương pháp trực tiếp)

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến</b>	
	<b>30/06/2010</b>	<b>30/06/2009</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.594.954	2.087.813
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.434.232)	(1.839.541)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	202.323	345.370
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	49.111	14.720
05 (Chi phí)/ Thu nhập khác	(2.307)	9.310
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.173	-
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(879.677)	(908.053)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(314.589)	(232.887)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>1.216.756</b>	<b>(523.268)</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm/ (tăng) tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.290.245	(3.711.383)
10 Tăng về kinh doanh chứng khoán	(3.463.522)	(10.348.373)
11 (Tăng)/ giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(9.788)	38.247
12 Tăng cho vay khách hàng	(10.053.963)	(16.196.307)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(161)	-
14 Giảm/ (tăng) khác về tài sản hoạt động	10.575.614	(264.615)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>		
15 Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(358.634)	-
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	10.786.690	(7.209.049)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	11.173.737	25.735.137
18 Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	6.929	(31.607)
19 (Giảm)/ tăng phát hành chứng chỉ tiền gửi	(1.146.984)	156.868
20 (Giảm)/ tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(23.351)	223.094
21 (Giảm)/ tăng khác về công nợ hoạt động	(13.589.479)	4.636.860
22 Chi từ các quỹ	(83.689)	(56.060)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>7.320.402</b>	<b>(7.550.456)</b>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B04a/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
QUÝ II NĂM 2010**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến</b>	
	<b>30/06/2010</b>	<b>30/06/2009</b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(162.690)	(137.156)
02 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(205.033)	(693)
03 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	296.674	69.757
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(71.050)</b>	<b>(68.092)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01 Tiền thu do phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu chuyển đổi	-	-
02 Cổ tức đã trả cho các cổ đông	(1.172.121)	(1.131.334)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(1.172.121)</b>	<b>(1.131.334)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>6.077.231</b>	<b>(8.749.882)</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1</b>	<b>40.154.757</b>	<b>25.699.557</b>
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	335.420	450.843
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 06</b>	<b>46.567.408</b>	<b>17.400.518</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:</b>	<b>46.567.408</b>	<b>17.400.518</b>
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.087.717	6.166.144
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.470.299	2.224.043
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	18.607.428	9.010.331
- Chứng khoán đầu tư	19.401.965	-

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2010  
**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:**

1. Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993, với thời hạn hoạt động là 50 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.

3. Thành phần Hội đồng quản trị:

- Ông Trần Xuân Giá : Chủ tịch
- Ông Phạm Trung Cang : Phó Chủ tịch
- Ông Trịnh Kim Quang : Phó Chủ tịch
- Ông Lê Vũ Kỳ : Phó Chủ tịch
- Ông Lý Xuân Hải : Thành viên
- Ông Trần Hùng Huy : Thành viên
- Ông Julian Fong Loong Choon : Thành viên
- Ông Alain Cany : Thành viên
- Ông Dominic Scriven : Thành viên
- Ông Huỳnh Quang Tuấn : Thành viên
- Ông Lương Văn Tự : Thành viên

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

- Ông Lý Xuân Hải : Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Thanh Toại : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Huỳnh Quang Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Đỗ Minh Toàn : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Hùng Huy : Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 256 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 30/06/2010, Ngân hàng có các công ty con sau:

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>
CTY Chứng khoán ACB	06/GP/HĐKD	100 %
CTY Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB	4104000099	100 %
CTY TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	4104001359	100%
CTY TNHH một thành viên quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%

7. Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30/06/2010 là 6.510 người.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010****II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác và chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

**1. Chuyển đổi tiền tệ:**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:****(i) Các công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

**(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh.

**3. Công cụ tài chính phái sinh:**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**4. Thu nhập lãi và chi phí lãi:**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**5. Thu nhập phí và hoa hồng:**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác.

Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**6. Các khoản cho vay khách hàng:**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

***Dự phòng rủi ro tín dụng:***

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng, các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

**7. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**9. Các khoản dự phòng:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 30 tháng 06)  Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	8.058.570	17.241	-
- Hợp đồng hoán đổi	872.632	-	7.453
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	1.285.911	-	66.250
+ Quyền chọn Bán	315.113	-	16.629
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	834.402	42.054	-
+ Quyền chọn Bán	2.797.392	118.946	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)  Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Hợp đồng kỳ hạn	1.600.673	-	21.314
- Hợp đồng hoán đổi	1.348.775	-	5.560
- Hợp đồng Mua quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	-	-	-
+ Quyền chọn Bán	1.524	-	2
- Hợp đồng Bán quyền chọn			
+ Quyền chọn Mua	587.901	10.072	-
+ Quyền chọn Bán	365.358	10.784	-
- Hợp đồng tương lai	3.170.454	3.523	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	1.877.790	-	2.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

2. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<b><u>30/06/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	71.899.355	61.917.514
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	138.504	71.346
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	69
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	37.034	32.000
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	<b><u>72.074.893</u></b>	<b><u>62.020.929</u></b>

Phân tích theo nhóm

	<b><u>30/06/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	71.430.376	61.402.365
Nợ cần chú ý	375.114	363.884
Nợ dưới tiêu chuẩn	64.453	24.776
Nợ nghi ngờ	48.741	88.502
Nợ có khả năng mất vốn	156.209	141.402
	<b><u>72.074.893</u></b>	<b><u>62.020.929</u></b>

Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	<b><u>30/06/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	38.243.991	35.578.128
Cho vay trung hạn	15.865.706	10.367.009
Cho vay dài hạn	17.965.196	16.075.792
	<b><u>72.074.893</u></b>	<b><u>62.020.929</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

3. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2010	63.853	436.845
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	1.841	102.545
Sử dụng trong kỳ	(161)	-
<b>Tại ngày 30/06/2010</b>	<b>65.534</b>	<b>539.390</b>
Tại ngày 01/01/2009	21.896	205.969
Trích lập trong kỳ	43.259	230.876
Sử dụng trong kỳ	(1.302)	-
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>63.853</b>	<b>436.845</b>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được tính trên giá trị các khoản cho vay trừ đi giá trị tài sản thế chấp theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay được trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

4. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30/06/2010</u> Triệu đồng	<u>31/12/2009</u> Triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Nợ	1.910.246	-
Chứng khoán Vốn	181.364	190.205
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(114.120)	(114.674)
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Giá trị chứng khoán	46.475.920	31.981.845
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u><b>48.453.411</b></u>	<u><b>32.057.376</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

5. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	9.898.308	10.256.943
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>9.898.308</u>	<u>10.256.943</u>

6. TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	98.107	1.267.683
- Bằng vàng và ngoại tệ	30.635	1.593.077
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	14.092.686	5.646.149
- Bằng vàng và ngoại tệ	7.019.480	1.947.308
	<u>21.240.908</u>	<u>10.454.217</u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<u>21.240.908</u>	<u>10.454.217</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

7. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2010		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	8.448.247	1.129.877	9.578.124
Tiền gửi có kỳ hạn	7.502.117	662.375	8.164.492
Tiền gửi tiết kiệm	60.467.375	15.692.303	76.159.678
Tiền ký quỹ	808.661	4.214.551	5.023.212
Tiền gửi vốn chuyên dùng	113.610	35.460	149.070
	<b>77.340.010</b>	<b>21.734.566</b>	<b>99.074.577</b>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2009		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	9.205.639	1.262.950	10.468.859
Tiền gửi có kỳ hạn	6.670.496	1.996.473	8.666.969
Tiền gửi tiết kiệm	52.075.483	13.978.907	66.054.390
Tiền ký quỹ	1.274.113	1.267.329	2.541.442
Tiền gửi vốn chuyên dùng	154.395	15.054	169.449
	<b>69.380.126</b>	<b>18.520.713</b>	<b>87.900.839</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

8. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Trái phiếu chuyển đổi

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	-	1.349.931
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	-	(1.349.931)
<b>Phản nợ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trái phiếu

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Kỳ hạn 3 năm	1.920.000	1.920.000
Kỳ hạn 5 năm	2.090.000	2.090.000
	<u><b>4.010.000</b></u>	<u><b>4.010.000</b></u>

Chứng chỉ tiền gửi vàng

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dưới 12 tháng	19.422.681	20.479.109
Từ 12 tháng đến 5 năm	1.502.923	1.593.479
	<u><b>20.925.604</b></u>	<u><b>22.072.588</b></u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**MẪU B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**9. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:**

	<b><u>30/06/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi dự chi	1.295.568	1.078.246
Chuyển tiền phải trả	118.262	118.263
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	189.326	209.907
Thu nhập chưa thực hiện	127.642	15.660
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng	7.299.055	18.481.825
Phải trả khác	560.891	3.165.795
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	25.524	20.760
	<b><u>9.621.470</u></b>	<b><u>23.095.566</u></b>

**10. NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:**

	<b>01.01.2010</b>	<b>Tăng giảm trong kỳ</b>		<b>30.06.2010</b>
		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	5.007	17.065	18.654	3.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.347	296.699	314.589	184.457
Thuế nhà – đất	-	34	34	-
Các loại thuế khác	2.553	8.623	9.725	1.452
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>209.907</u></b>	<b><u>322.421</u></b>	<b><u>343.002</u></b>	<b><u>189.326</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

11. VỐN VÀ CÁC QUỸ:

Cổ phiếu

	<u>30/06/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	781.413.755	781.413.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	781.413.755	781.413.755
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu năm</b>	7.814.138	-	710.036	95.067	(20.353)	1.041.515	9.640.403
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	591.713	-	-	94.684	1.255.365	1.941.761
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	536.292	-	-	83.689	1.266.805	1.886.786
<b>Số dư cuối quý</b>	7.814.138	55.420	710.036	95.067	(9.357)	1.030.075	9.695.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI:

	<u>Đến</u> <u>30/06/2010</u>	<u>Đến</u> <u>30/06/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	1.320.054	795.658
Thu lãi cho vay	3.333.204	2.113.687
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.737.625	1.183.385
Thu lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.246	3.112
	<u>6.392.129</u>	<u>4.095.842</u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI:

	<u>Đến</u> <u>30/06/2010</u>	<u>Đến</u> <u>30/06/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3.926.948	2.485.592
Trả lãi tiền vay	338.066	20.004
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	381.787	369.762
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.753	2.957
	<u>4.651.554</u>	<u>2.878.315</u>

3. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30/06/2010</u>	<u>Đến</u> <u>30/06/2009</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	53.900	14.217
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(134)	(357)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	554	86.662
	<u>54.320</u>	<u>100.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010

4. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30/06/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30/06/2009</u> Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	37.341
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	6.935	32.416
Từ công ty con	289.739	-
	<u>296.674</u>	<u>69.757</u>

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30/06/2010</u> Triệu đồng	<u>Đến</u> <u>30/06/2009</u> Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.096	5.582
Chi phí cho nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	339.140	309.066
- Các khoản chi đóng góp theo lương	26.119	18.978
- Chi trợ cấp	2.147	1.241
- Chi khác	23.536	22.639
Chi về tài sản:	239.195	190.601
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	89.580	76.485
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	210.269	175.545
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43.707	34.592
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	46.155
	<u>885.209</u>	<u>804.399</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**III. CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

**1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:**

	<b><u>30/06/2010</u></b>	<b><u>31/12/2009</u></b>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.769.089	1.465.543
Thư tín dụng trả chậm	457.690	164.314
Bảo lãnh thanh toán	345.925	316.941
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	305.893	279.437
Bảo lãnh dự thầu	89.149	84.478
Bảo lãnh khác	583.188	699.818
	<b><u>3.550.934</u></b>	<b><u>3.010.531</u></b>

**2. SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

<b>Ngày 30/06/2010</b>	<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</b>
Trong nước	72.075.893	120.315.484	1.309.384	8.918.626	48.567.531
Nước ngoài			2.241.550	5.245.934	

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi (Việt Nam đồng, ngoại tệ, vàng) từ khách hàng và tổ chức tín dụng khác.

**IV. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**MẪU B05a/TCTD**

**a. Rủi ro lãi suất**

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.087.717	-	-	-	-	-	-	<b>7.087.717</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	427.829	1.042.470	-	-	-	-	-	<b>1.470.299</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.392.716	3.214.712	3.308.462	3.756.992	2.018.120	-	<b>27.691.002</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	9.788	-	-	-	-	-	-	<b>9.788</b>
Cho vay khách hàng (*)	471.935	94.744	963.102	7.172.219	21.348.910	8.457.015	5.816.233	7.750.735	<b>72.074.893</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	-	444.613	5.695.665	13.706.300	5.690.868	4.706.534	17.870.206	453.345	<b>48.567.531</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.906.525	-	-	-	-	-	-	<b>2.906.525</b>
Tài sản cố định	-	872.103	-	-	-	-	-	-	<b>872.103</b>
Tài sản có khác (*)	-	14.782.673	-	-	-	-	-	-	<b>14.782.673</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>471.935</b>	<b>26.625.992</b>	<b>23.093.953</b>	<b>24.093.231</b>	<b>30.348.240</b>	<b>16.920.541</b>	<b>35.704.559</b>	<b>18.204.080</b>	<b>175.462.530</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	9.898.308	-	-	-	-	-	<b>9.898.308</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	11.707.241	4.411.289	3.296.902	514.080	1.257.562	53.834	<b>21.240.908</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	15.133	16.943	145.314	99.843	<b>277.234</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.432.628	2.451.351	1.043.300	6.564.369	66.582.318	610	<b>99.074.577</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	4.115.695	13.003.872	2.199.178	1.351.731	4.265.128	-	<b>24.935.604</b>
Nợ khác	-	9.621.470	-	-	-	-	-	-	<b>9.621.470</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>9.621.470</b>	<b>48.153.873</b>	<b>19.866.512</b>	<b>6.554.514</b>	<b>8.447.123</b>	<b>72.250.322</b>	<b>154.287</b>	<b>165.048.100</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>471.935</b>	<b>17.004.521</b>	<b>(25.059.920)</b>	<b>4.226.719</b>	<b>23.793.726</b>	<b>8.473.418</b>	<b>(36.545.763)</b>	<b>18.049.793</b>	<b>10.414.430</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**MẪU B05a/TCTD**

**b. Rủi ro tiền tệ**

Đơn vị: Triệu đồng

<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2010</b>	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>VÀNG</b>	<b>EUR</b>	<b>JPY</b>	<b>AUD</b>	<b>CAD</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.552.632	554.618	4.886.841	66.433	5.626	13.130	5.849	2.589	<b>7.087.717</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.031.916	438.382	-	-	-	-	-	-	<b>1.470.299</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16.542.259	6.807.404	3.892.638	425.212	181	5.072	4.436	13.799	<b>27.691.002</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.939.588	285.223	(2.207.847)	-	-	(5.683)	(2.811)	1.319	<b>9.788</b>
Cho vay khách hàng (*)	47.800.084	8.711.151	15.536.954	26.704	-	-	-	-	<b>72.074.893</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	43.280.484	5.287.047	-	-	-	-	-	-	<b>48.567.531</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.906.525	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.906.525</b>
Tài sản cố định	872.103	-	-	-	-	-	-	-	<b>872.103</b>
Tài sản có khác (*)	3.412.829	3.752.146	7.615.090	308	-	-	2.299	-	<b>14.782.673</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>119.338.421</b>	<b>25.835.971</b>	<b>29.723.676</b>	<b>518.657</b>	<b>5.807</b>	<b>12.519</b>	<b>9.772</b>	<b>17.707</b>	<b>175.462.530</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Nợ chính phủ và NHNN	9.898.308	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.898.308</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	14.190.793	4.938.740	2.110.877	88	407	3	-	1	<b>21.240.908</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	277.234	-	-	-	-	-	-	-	<b>277.234</b>
Tiền gửi của khách hàng	77.340.010	17.360.445	3.860.217	490.082	8.495	5.247	5.038	5.043	<b>99.074.577</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	4.010.000	-	20.925.604	-	-	-	-	-	<b>24.935.604</b>
Nợ khác	8.788.046	252.884	552.031	11.533	3.248	7.887	1.820	4.021	<b>9.621.470</b>
Vốn và các quỹ	9.695.379	-	-	-	-	-	-	-	<b>9.695.379</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>124.199.769</b>	<b>22.552.069</b>	<b>27.448.729</b>	<b>501.703</b>	<b>12.149</b>	<b>13.136</b>	<b>6.858</b>	<b>9.065</b>	<b>174.743.479</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(4.861.349)</b>	<b>3.283.902</b>	<b>2.274.946</b>	<b>16.955</b>	<b>(6.342)</b>	<b>(617)</b>	<b>2.914</b>	<b>8.642</b>	<b>719.051</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**MẪU B05a/TCTD**

**c. Rủi ro thanh khoản**

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.087.717	-	-	-	-	<b>7.087.717</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	1.470.299	-	-	-	-	<b>1.470.299</b>
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.695.308	1.780.000	5.330.254	885.440	-	<b>27.691.002</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	9.788	-	-	-	-	<b>9.788</b>
Cho vay khách hàng (*)	234.941	236.994	3.839.617	10.500.502	25.025.947	13.430.630	18.806.262	<b>72.074.893</b>
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	9.311.279	13.739.580	10.299.201	14.824.396	393.074	<b>48.567.531</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.906.525	<b>2.906.525</b>
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	872.103	<b>872.103</b>
Tài sản có khác (*)	-	-	14.782.673	-	-	-	-	<b>14.782.673</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>234.941</b>	<b>236.994</b>	<b>56.196.680</b>	<b>26.020.082</b>	<b>40.655.402</b>	<b>29.140.466</b>	<b>22.977.965</b>	<b>175.462.530</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	9.898.308	-	-	-	-	<b>9.898.308</b>
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	16.801.647	1.492.369	2.434.776	458.282	53.834	<b>21.240.908</b>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	9.707	17.254	73.416	170.780	6.077	<b>277.234</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.966.162	28.807.825	8.195.283	105.259	48	<b>99.074.577</b>
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	8.840.058	9.631.265	4.285.343	2.178.938	-	<b>24.935.604</b>
Nợ khác	-	-	9.621.470	-	-	-	-	<b>9.621.470</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>107.137.352</b>	<b>39.948.713</b>	<b>14.988.818</b>	<b>2.913.259</b>	<b>59.958</b>	<b>165.048.100</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>234.941</b>	<b>236.994</b>	<b>(50.940.672)</b>	<b>(13.928.631)</b>	<b>25.666.584</b>	<b>26.227.207</b>	<b>22.918.006</b>	<b>10.414.430</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
QUÝ II NĂM 2010**

**2. RỦI RO TÍN DỤNG:**

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi Hội đồng tín dụng, Ban chính sách và quản lý tín dụng với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2010

**Lập bảng**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

Nguyễn Văn Hòa

Lý Xuân Hải